CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	97,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	48,727 - 111,722
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47,773
Số lượng CPLH (CP)	492,509,164
KLGD BQ 20 phiên (CP)	105,265
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.02
EPS	5,692
P/E	17.0

	YTD	1T	3T	6T
FOX	2.7%	13.8%	-3.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

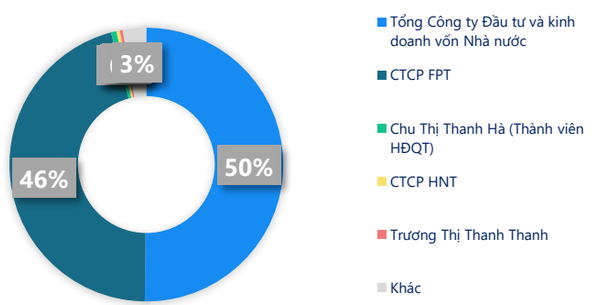

Phân tích Dupont

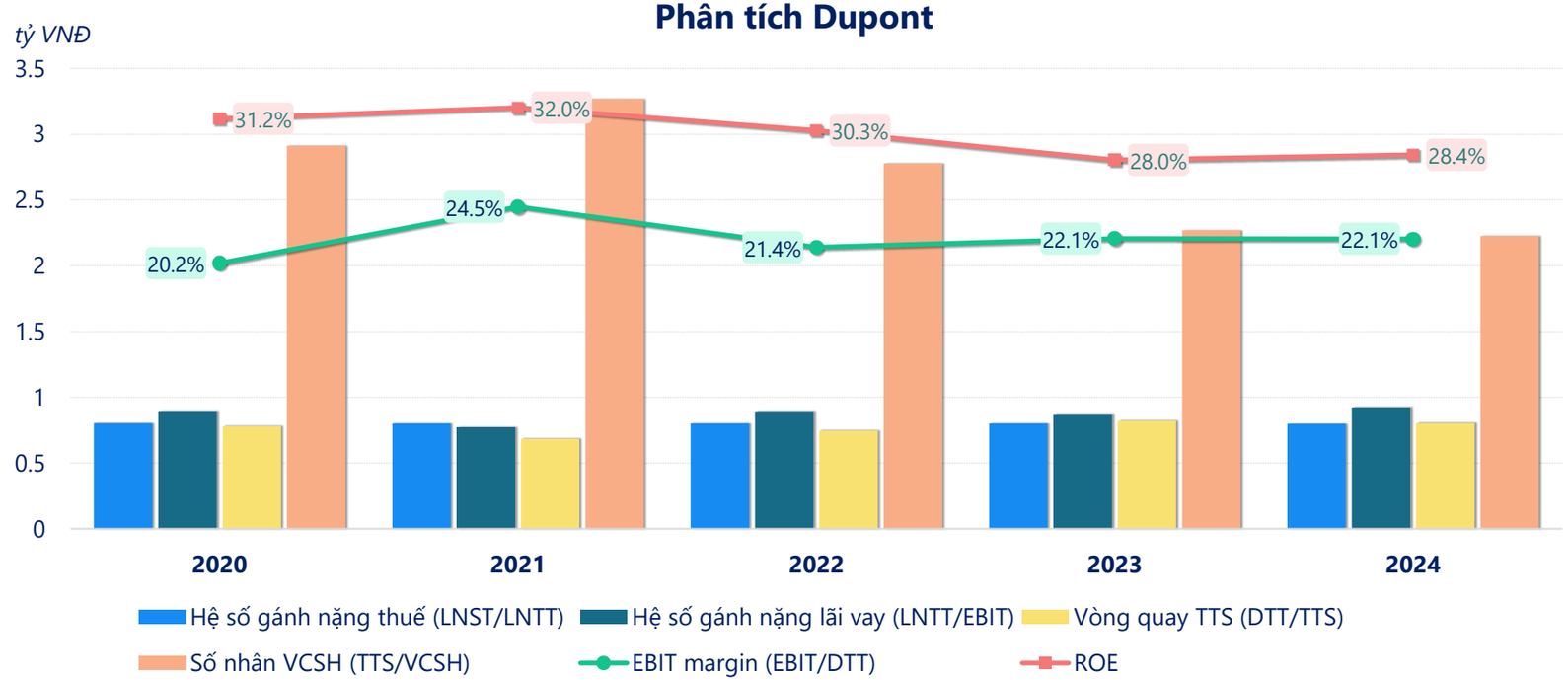

DT thuần

2024

17,610

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,804| 11.4%

LN sau thuế

2024

2,861

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 427| 17.6%

ROE

2024

28.4%

+/- YoY: ▲ 0.4%

ROA

2024

12.8%

+/- YoY: ▲ 0.4%

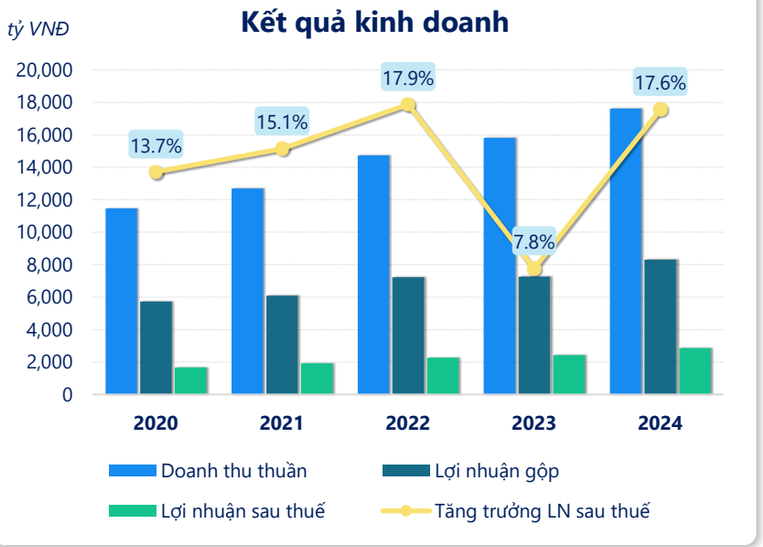

Kết quả kinh doanh **FOX** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.4%** đạt **17,610** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 17.6%** đạt **2,861** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **22.1%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

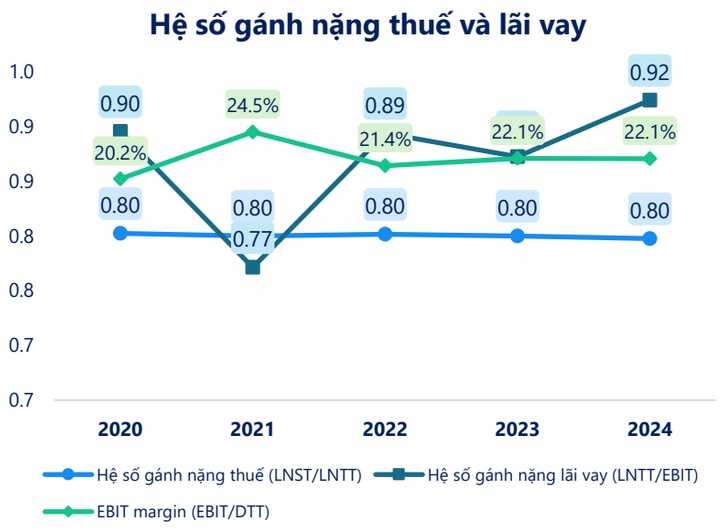

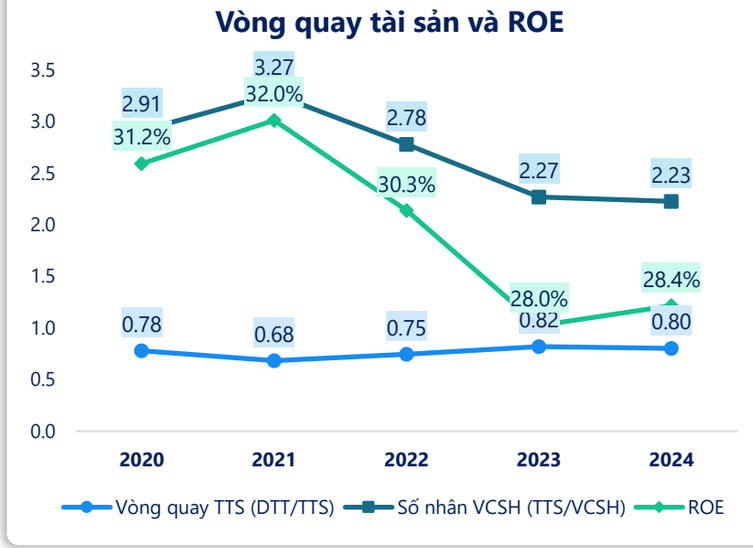

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.80**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.23** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

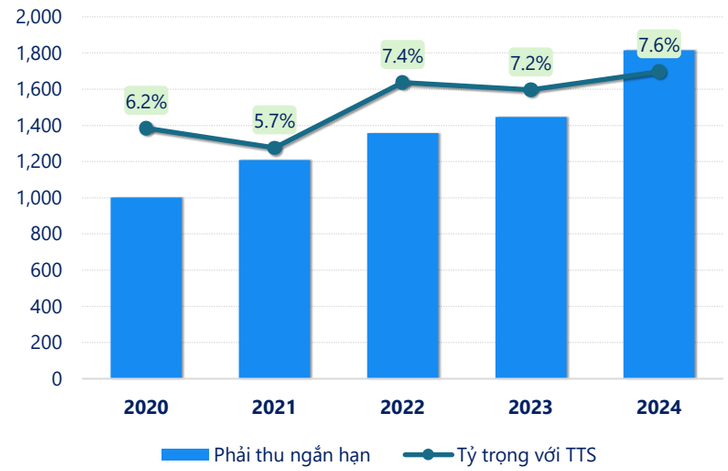

Hàng tồn kho

Chỉ số thanh khoản

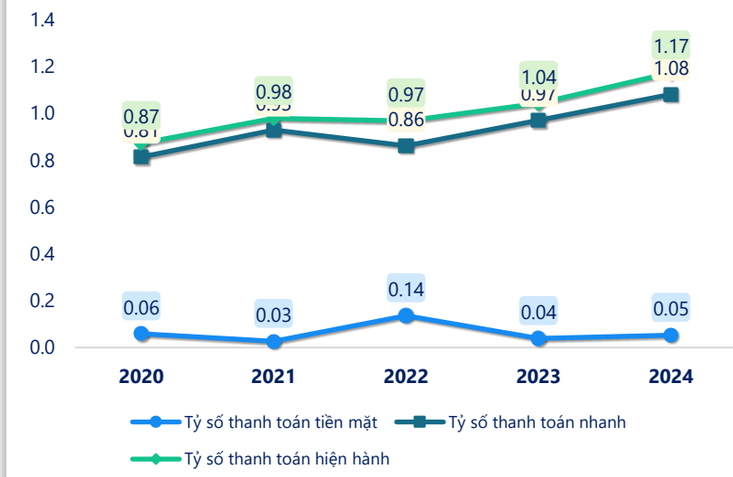

Nợ vay

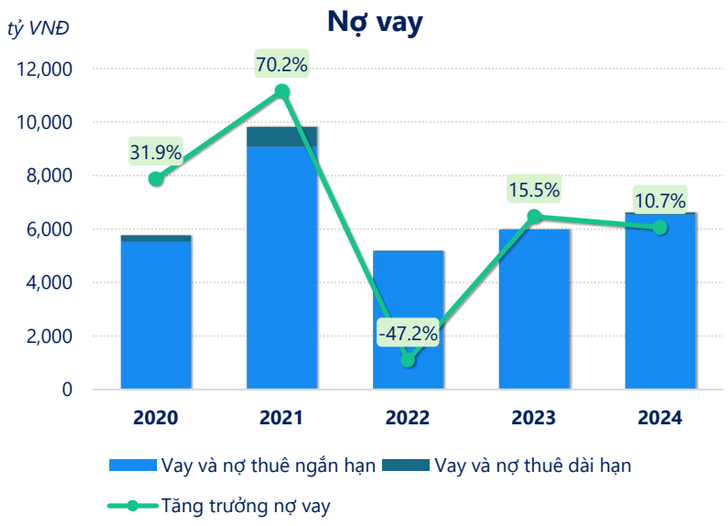

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

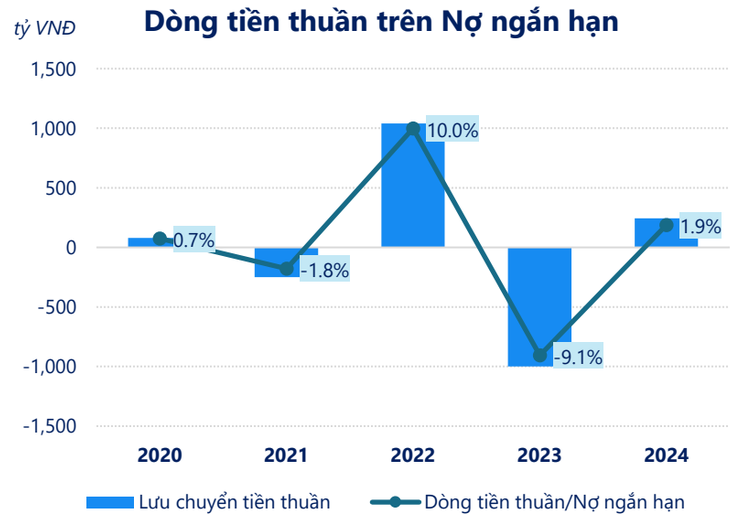

Vốn chủ sở hữu

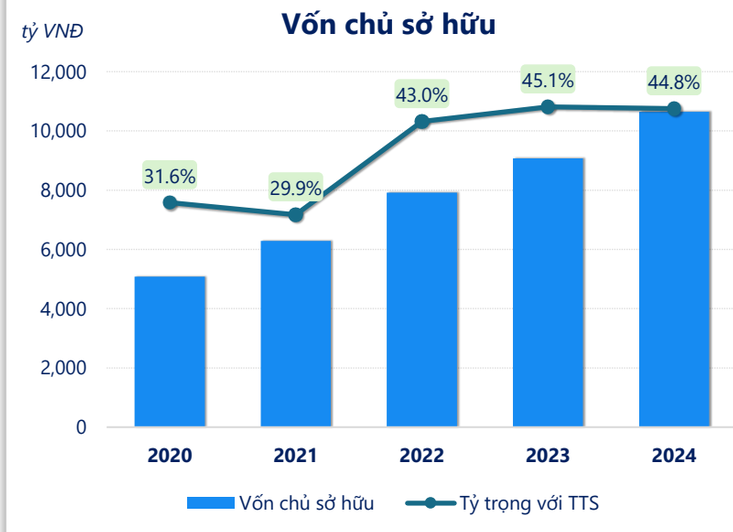

CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**23,768**	**20,141**	**18.0%**
Tài sản ngắn hạn	15,229	11,508	32.3%
Tiền và tương đương tiền	679	424	60.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11,377	8,652	31.5%
Phải thu ngắn hạn	1,787	1,447	23.5%
Hàng tồn kho	1,196	808	48.0%
Tài sản ngắn hạn khác	190	177	7.3%
Tài sản dài hạn	**8,539**	**8,633**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	25.9	27.2	-4.6%
Tài sản cố định	5,688	6,023	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	390	417	-6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.20	6.20	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2,429**	**2,159**	**12.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,122	11,067	18.6%
Nợ ngắn hạn	**13,000**	**11,028**	**17.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,541	5,982	9.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,541	1,076	43.3%
Nợ dài hạn	122	38.6	215%
Vay và nợ thuê dài hạn	81.8	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,646**	**9,074**	**17.3%**
Vốn chủ sở hữu	**10,646**	**9,074**	**17.3%**
Vốn điều lệ	4,925	4,925	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**11,466**	**12,686**	**14,730**	**15,806**	**17,610**
Giá vốn hàng bán	5,741	6,598	7,503	8,541	9,295
Lợi nhuận gộp	**5,725**	**6,088**	**7,227**	**7,265**	**8,316**
Doanh thu HĐTC	354	496	733	849	659
Chi phí TC	256	301	442	480	334
Chi phí lãi vay	**243**	**711**	**335**	**445**	**296**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,493	1,885	2,185	2,330	2,857
Chi phí QLDN	2,267	2,010	2,501	2,270	2,151
LN thuần từ HĐKD	**2,064**	**2,389**	**2,833**	**3,035**	**3,633**
Lợi nhuận khác	10.3	5.58	-15.1	7.54	-45.7
LN trước thuế	**2,074**	**2,395**	**2,818**	**3,042**	**3,588**
Lợi nhuận sau thuế	**1,664**	**1,916**	**2,258**	**2,434**	**2,861**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,575**	**1,820**	**2,151**	**2,383**	**2,803**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,966	2,324	1,722	3,050	3,826
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,480	-5,560	4,336	-3,839	-3,219
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	592	2,987	-5,017	-210	-364
Tiền đầu kỳ	552	631	375	1,419	424
Lưu chuyển tiền thuần	**78.7**	**-249**	**1,041**	**-999**	**243**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.41	-6.95	2.90	4.68	11.8
Tiền cuối kỳ	631	375	1,419	424	679